

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 8550:2018**

Xuất bản lần 2

**GIỐNG CÂY TRỒNG -  
PHƯƠNG PHÁP KIỂM ĐỊNH RUỘNG GIỐNG**

*Crops seed and seedling - Field inspection method*

**HÀ NỘI - 2018**

## **Lời nói đầu**

TCVN 8550:2018 thay thế TCVN 8550:2011

TCVN 8550:2018 do Cục Trồng trọt biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## **Giống cây trồng - Phương pháp kiểm định ruộng giống** *Crops seed and seedling - Field inspection method*

### **1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định phương pháp đánh giá tính đúng giống, tính đồng nhất, độ thuần của giống cây trồng.

### **2 Thuật ngữ và định nghĩa**

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

#### **2.1**

##### **Lô kiểm định (Inspection lot)**

Lô ruộng giống cây hàng năm: Diện tích xác định của một hoặc nhiều ruộng giống liền khoảnh, có cùng loại đất, điều kiện tưới tiêu, nguồn gốc và cấp giống, áp dụng cùng quy trình kỹ thuật và thời gian gieo trồng, có biểu hiện về sinh trưởng, phát triển như nhau.

Lô cây giống cây lâu năm: Số lượng xác định cây giống của cùng một giống có nguồn gốc, độ tuổi, phương pháp nhân giống, điều kiện sản xuất và quy trình chăm sóc, biểu hiện về sinh trưởng, phát triển như nhau.

#### **2.2**

##### **Bản mô tả giống (Varietal Description)**

Bản mô tả trạng thái biểu hiện các tính trạng đặc trưng của giống để phân biệt với các giống khác trong cùng loài do cơ quan bảo hộ, cơ sở khảo nghiệm hoặc tác giả giống công bố.

#### **2.3**

##### **Cây khác dạng (Off-type plant)**

Cây có một hoặc nhiều tính trạng khác biệt rõ ràng với các tính trạng đặc trưng có trong bản mô tả của giống được kiểm định.

#### **2.4**

##### **Cây khác loài (Other plant)**

Cây thuộc loài cây trồng khác, không cùng loài với giống được kiểm định.

## 2.5

### Tính đúng giống (Trueness of variety)

Sự phù hợp về các tính trạng đặc trưng của cây giống trong lô kiểm định so với bản mô tả giống.

## 2.6

### Tính đồng nhất (Uniformity)

Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

## 2.7

### Độ thuần giống (Varietal purity)

Tỷ lệ phần trăm số cây đồng nhất về các tính trạng đặc trưng của giống so với tổng số cây kiểm tra.

## 3 Yêu cầu chung

### 3.1 Người kiểm định

Người kiểm định có kinh nghiệm, nắm vững những tính trạng đặc trưng của giống, kỹ thuật nhân giống và các quy định quản lý chất lượng giống cây trồng, nhận biết được những loại sâu, bệnh hại chính trên từng loài cây trồng được kiểm định;

Người kiểm định phải đánh giá lô giống một cách độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định của mình.

### 3.2 Người sản xuất, người nhập khẩu

Người sản xuất, người nhập khẩu giống phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến lô cây giống/ruộng giống cho người kiểm định.

### 3.3 Thời điểm và số lần kiểm định

Lô cây giống, ruộng giống phải được kiểm định tại những thời điểm mà các tính trạng đặc trưng của giống biểu hiện rõ nhất. Thời điểm và số lần kiểm định theo quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn chất lượng giống đối với từng loài cây trồng.

## 4. Các bước tiến hành

### 4.1 Thu thập thông tin về lô ruộng giống/vườn ương giống

Các thông tin, tài liệu người kiểm định cần thu thập bao gồm:

- Bản mô tả giống, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng đối với hạt giống, cây giống của người sản xuất, người nhập khẩu;

- Nguồn gốc giống: Giấy chứng nhận, nhãn lô hạt giống đạt tiêu chuẩn dùng để gieo hoặc Giấy công nhận cây đầu dòng hoặc vườn cây đầu dòng (vườn nhân chồi) hoặc hợp đồng mua bán vật liệu nhân giống từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng được công nhận.

- Địa điểm, diện tích, số lượng, tuổi cây; sơ đồ lô ruộng giống/vườn ươm giống, cây trồng vụ trước của lô ruộng giống, quy trình nhân giống và các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng, ảnh hưởng của các điều kiện bất thuận (nếu có).

- Đối với lô cây giống nhập khẩu phải có nguồn gốc rõ ràng (tên giống, nguồn gốc) và tài liệu hồ sơ nhập khẩu theo quy định hiện hành.

Trường hợp phát hiện có thông tin, tài liệu không đúng với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn áp dụng, quy trình nhân giống thì người kiểm định yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu bổ sung, giải trình; tùy mức độ người kiểm định có quyền dừng việc kiểm định.

#### **4.2 Đánh giá chung lô ruộng giống, lô cây giống**

Người kiểm định đi xung quanh và quan sát toàn bộ lô ruộng giống, lô cây giống để xác định tính đúng giống, cách ly, tình trạng khô hạn, ngập úng, tình hình sinh trưởng, mức độ cỏ dại, sâu bệnh và đổ ngã để quyết định có tiếp tục kiểm định hay không. Đối với cây lâu năm cần xác định nguồn gốc cây gốc ghép, mắt ghép, giá thể và kích thước bầu cây.

##### **4.2.1 Đánh giá tính đúng giống**

- Đối với giống cây hàng năm: Người kiểm định kiểm tra ngẫu nhiên một số cây giống, đối với ruộng sản xuất hạt lai cần kiểm tra các giống bố, mẹ; nếu đa số cây được kiểm tra phù hợp với bản mô tả giống thì có thể xác định lô ruộng giống là đúng giống.

- Đối với giống cây lâu năm: Người kiểm định kiểm tra ngẫu nhiên một số cây giống, căn cứ vào bản mô tả giống, hồ sơ nguồn gốc giống, tiêu chuẩn cây giống. Trường hợp cần thiết có thể xác định tính đúng giống bằng kỹ thuật sinh học phân tử.

##### **4.2.2 Cách ly**

Người kiểm định kiểm tra sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn áp dụng về cách ly không gian hoặc thời gian đối với một số loại giống cây trồng.

#### **4.3 Chia lô kiểm định**

Trường hợp lô ruộng giống, lô cây giống có diện tích, số lượng lớn thì người kiểm định phải chia thành các lô kiểm định. Mỗi lô kiểm định có diện tích không lớn hơn 10 ha đối với ruộng giống cây hàng năm và không quá 10 000 cây đối với cây giống cây lâu năm.

#### **4.4 Xác định điểm kiểm định**

Dựa trên diện tích lô ruộng giống hoặc số lượng cây giống, hình dạng, địa hình, phân bố lô cây giống trong vườn ươm và phương thức gieo trồng để xác định số lượng, vị trí các điểm kiểm định và hướng đi trong lô kiểm định, đảm bảo các điểm được chọn phân bố đều và đại diện cho cả lô ruộng giống/cây giống được kiểm định (tham khảo Phụ lục A).

Số điểm kiểm định tối thiểu trong lô ruộng giống cây hàng năm theo quy định trong Bảng 1.

**Bảng 1 - Số điểm kiểm định tối thiểu trong lô ruộng giống**

Diện tích ruộng giống, ha	Số điểm kiểm định
Nhỏ hơn hoặc bằng 2	5
Trên 2 đến 4	6
Trên 4 đến 6	7
Trên 6 đến 8	8
Trên 8 đến 10	9

Số điểm kiểm định tối thiểu trong lô cây giống cây lâu năm được quy định tại Bảng 2.

**Bảng 2 - Số điểm kiểm định tối thiểu trong lô cây giống**

Lô cây giống, cây	Số điểm kiểm định tối thiểu
Đến 500	Kiểm tra toàn bộ cây giống
Từ 501 đến 3 000	3
Từ 3 001 đến 5 000	5
Từ 5 001 đến 7 000	7
Từ 7 001 đến 10 000	10

#### 4.5 Xác định số cây kiểm tra tại một điểm kiểm định

Việc xác định số cây kiểm tra trong một điểm kiểm định được tiến hành bằng cách đếm toàn bộ cây trong điểm hoặc đếm số cây/1m<sup>2</sup> hay số cây/1m (tính theo chiều dài) của băng, luống để quy ra số cây trong điểm.

- Đối với sản xuất hạt giống cây hàng năm:

Số cây tối thiểu cần kiểm tra trong một điểm kiểm định phụ thuộc vào chỉ tiêu độ thuần ruộng giống và loài cây trồng được kiểm định (xem Phụ lục B).

Đối với sản xuất hạt lai có bố, mẹ gieo cùng nhau, số cây tại 01 điểm kiểm định bao gồm 50 % số cây ở hàng mẹ và 50 % số cây ở hàng bố (các hàng bố và mẹ được kiểm tra riêng và tính toán theo quy định hiện hành).

Đối với sản xuất hạt lai có bố, mẹ không gieo trồng trên cùng một lô ruộng giống thì tiến hành kiểm định riêng ruộng bố và ruộng mẹ.

- Đối với cây giống cây lâu năm:

Nhân giống vô tính: số cây kiểm định tối thiểu tại 01 điểm là 50 cây.

Nhân giống hữu tính (từ hạt giống): số cây kiểm định tối thiểu tại 01 điểm là 100 cây

#### 4.6 Đánh giá tại mỗi điểm kiểm định

Người kiểm định xác định và ghi chép các số liệu sau:

- Tình trạng sinh trưởng, phát triển của cây giống.
- Số cây khác dạng, số cây khác loài.
- Số cây cỏ dại nguy hại.
- Mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính: Đánh giá chung mức độ nhiễm sâu bệnh nặng/trung bình/nhẹ hoặc không nhiễm.
- Ghi chép các số liệu để tính toán và đối chiếu với quy định hiện hành về chất lượng hạt giống, củ giống, cây giống của từng loài cây trồng.
- Đối với giống cây lâu năm, trường hợp cần thiết có thể lấy mẫu để xác định tính đúng giống bằng kỹ thuật sinh học phân tử.

#### 4.7 Tổng hợp kết quả kiểm định lô ruộng giống, lô cây giống

##### 4.7.1 Về tính đúng giống

Căn cứ kết quả kiểm tra ở mục 4.2.1 và tỷ lệ cây khác dạng tại các điểm kiểm định, nếu số cây khác dạng tối đa cho phép trong lô ruộng giống, lô cây giống đúng với giống đăng ký kiểm định (đối chiếu với Phụ lục C) thì kết luận lô ruộng giống, lô cây giống là đúng giống.

##### 4.7.2 Về độ thuần/tính đồng nhất của giống

- Đối với lô ruộng giống cây hàng năm:

Cộng tổng số cây khác dạng được phát hiện ở tất cả các điểm kiểm định của lô ruộng giống và đối chiếu với bảng "Số cây khác dạng tối đa cho phép để loại bỏ lô ruộng giống/lô cây giống theo chỉ tiêu độ thuần ruộng giống và tổng số cây kiểm tra ( $P = 0,05$ )" tại Phụ lục C.

- Đối với lô cây giống cây lâu năm:

Cộng tổng số cây khác dạng được phát hiện ở tất cả các điểm kiểm định của lô cây giống và đối chiếu với Phụ lục C. Lô cây giống được xác định đảm bảo độ thuần (hoặc đồng nhất) khi số cây khác dạng không vượt quá số cây cho phép tại Bảng C ( $P=0,05$ ), tính đồng nhất 99.5% đối với cây nhân giống vô tính và 95% đối với cây nhân giống hữu tính.

##### 4.7.3 Về cây khác loài

Cộng tổng số cây khác loài được phát hiện ở tất cả các điểm kiểm định của lô ruộng giống và đối chiếu với quy định hiện hành.

##### 4.7.4 Về mức độ cỏ dại

Chỉ xác định các loại cỏ dại là đối tượng nguy hại theo quy định hiện hành. Mức độ cỏ dại (số cây/100 m<sup>2</sup>) được tính từ tổng số cây cỏ dại có trong các điểm kiểm định trên tổng diện tích các điểm kiểm định.

#### **5. Báo cáo kết quả kiểm định**

Sau khi kết thúc kiểm định lần cuối, người kiểm định tính toán các chỉ tiêu, ghi vào biên bản kiểm định các kết quả thu được và kết luận lô ruộng giống, lô cây giống có đạt tiêu chuẩn hay không (tham khảo Phụ lục D).

Trường hợp lô ruộng giống, lô cây giống có chỉ tiêu không đạt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, nhưng có thể khắc phục được thì chủ lô giống phải kịp thời khắc phục theo hướng dẫn của người kiểm định và lô ruộng giống, lô cây giống phải kiểm định lại lần cuối trong khoảng thời gian mà các thiếu sót đó chưa gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của lô cây giống, lô ruộng giống.

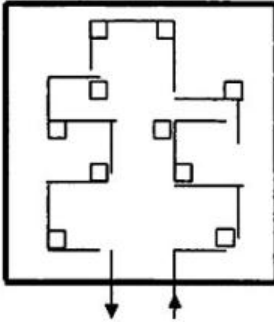


## Phụ lục A

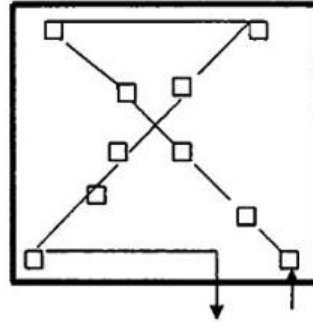
(Tham khảo)

## Mẫu sơ đồ đường đi và điểm kiểm định trong ruộng giống/vườn ươm giống

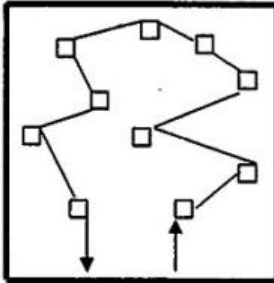
## A1. Đối với ruộng giống cây hàng năm:



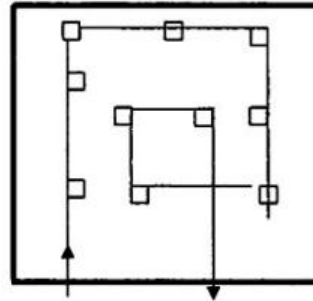
Hình 1 - Quan sát 75 % diện tích



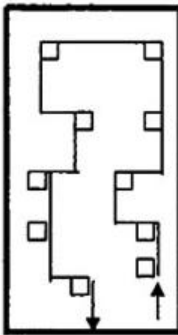
Hình 4 - Quan sát từ 60 % đến 70 % diện tích



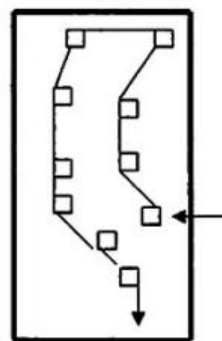
Hình 2 - Quan sát 75 % diện tích



Hình 5 - Quan sát từ 60 % đến 70 % diện tích



Hình 3 - Quan sát 85 % diện tích



Hình 6 - Quan sát 60 % diện tích

## CHÚ DẪN:

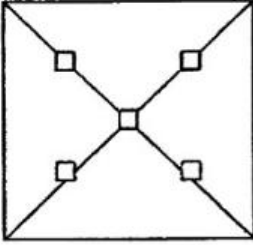
Điểm kiểm định



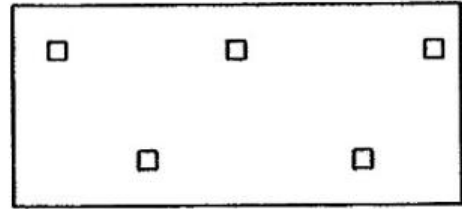
Hướng đi kiểm định hoặc lối vào, lối ra



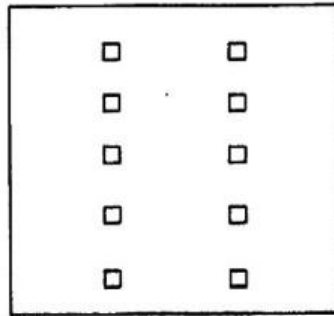
A2. Đối với vườn ươm giống cây lâu năm



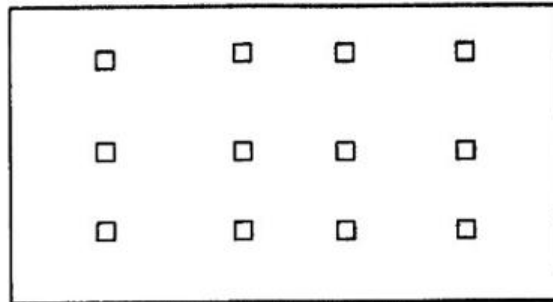
Hình 7 - Lấy mẫu đơn theo đường chéo



Hình 8 - Lấy mẫu đơn theo hình zigzag



Hình 9 - Lấy mẫu đơn theo tuyến dọc



Hình 10 - Lấy mẫu đơn theo tuyến ngang

**Phụ lục B**  
**(Quy định)**

**Số cây kiểm tra tối thiểu tại mỗi điểm kiểm định cây hàng năm**

**Bảng B- Số cây kiểm tra tối thiểu tại mỗi điểm kiểm định**

TT	Loài cây trồng	Cấp giống	Số cây kiểm tra tối thiểu trong 1 điểm
1	Lúa thuần	Siêu nguyên chủng đời G1	Toàn bộ số cây
		Siêu nguyên chủng đời G2	1000
		Nguyên chủng	400
		Xác nhận 1 và Xác nhận 2	200
2	Lúa lai 3 dòng		
	Dòng A, B	Siêu nguyên chủng đời G1	Toàn bộ số cây
		Siêu nguyên chủng đời G2	2000
		Nguyên chủng	1000
		Xác nhận	400
Dòng R	Siêu nguyên chủng đời G1	Toàn bộ số cây	
	Siêu nguyên chủng đời G2	1000	
	Nguyên chủng	400	
	Xác nhận	300	
	Hạt lai F <sub>1</sub>		300
3	Lúa lai 2 dòng		
	Dòng mẹ TGMS	Siêu nguyên chủng đời G1	Toàn bộ số cây
		Siêu nguyên chủng đời G2	2000
		Nguyên chủng	1000
		Xác nhận	300
Dòng bố	Siêu nguyên chủng đời G1	Toàn bộ số cây	
	Siêu nguyên chủng đời G2	1000	
	Nguyên chủng	400	
	Xác nhận	300	
	Hạt lai F <sub>1</sub>		300
4	Ngô thụ phấn tự do	Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100
5	Ngô lai		
	Dòng bố, mẹ		400
	Hạt lai F <sub>1</sub>	Lai quy ước	200
Lai không quy ước		200	
6	Đậu tương, đậu xanh, đậu cô ve, đậu đen, đậu đũa, đậu hà lan	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100

TT	Loài cây trồng	Cấp giống	Số cây kiểm tra tối thiểu trong 1 điểm kiểm định
7	Lạc	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	300
		Xác nhận	200
8	Cải bắp, xu hào, dưa chuột thụ phấn tự do	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	50
9	Cải củ	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	100
		Xác nhận	50
10	Cà chua tự thụ phấn	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100
11	Cà chua lai	Hạt lai F <sub>1</sub>	100
12	Dưa hấu thụ phấn tự do	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100
13	Dưa hấu lai	Hạt lai F <sub>1</sub>	200
14	Khoai tây nhân vô tính	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	400
		Xác nhận	200
15	Khoai tây lai	Hạt lai F <sub>1</sub>	Toàn bộ lô
		Củ giống C1	200
16	Vừng	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100
17	Rau muống	Siêu nguyên chủng	Toàn bộ lô
		Nguyên chủng	200
		Xác nhận	100

## Phụ lục C

(Quy định)

## Số cây khác dạng tối đa cho phép để loại bỏ lô ruộng giống/lô cây giống

Bảng C - Số cây khác dạng tối đa cho phép và tổng số cây kiểm tra (P = 0,05)

Tổng số cây kiểm tra	Tiêu chuẩn tính đồng nhất, độ thuần cây giống, %							
	99,9	99,7	99,5	99,0	98,0	97,0	96,0	95,0
100	-	-	-	4	6	7	9	10
200	-	-	4	6	8	11	14	16
300	-	-	5	7	11	15	19	22
400	-	4	6	9	14	19	24	28
500	-	5	6	10	16	23	29	34
600	-	5	7	11	19	26	33	40
700	-	6	8	13	21	30	38	46
800	-	6	9	14	24	33	42	51
900	-	6	9	15	26	37	47	57
1000	4	7	10	16	29	40	51	62
1100	4	8	11	18	31	44	-	-
1200	4	8	11	19	33	47	-	-
1300	4	8	12	20	36	50	-	-
1400	5	9	13	21	38	54	-	-
1500	5	9	13	23	40	57	-	-
1600	5	10	14	24	42	61	-	-
1700	5	10	15	25	45	62	-	-
1800	5	10	15	26	47	-	-	-
1900	5	10	16	27	49	-	-	-
2000	6	11	16	29	52	-	-	-
2100	6	12	17	30	-	-	-	-
2200	6	12	18	31	-	-	-	-
2300	6	12	18	32	-	-	-	-
2400	6	13	19	33	-	-	-	-
2500	6	13	20	34	-	-	-	-
2600	6	13	20	36	-	-	-	-
2700	7	14	21	37	-	-	-	-
2800	7	14	21	38	-	-	-	-
2900	7	15	22	39	-	-	-	-
3000	7	15	23	40	-	-	-	-
4000	9	19	-	-	-	-	-	-

## CHÚ THÍCH:

- Nếu số cây khác dạng thực tế bằng hoặc vượt số cây quy định trong bảng này thì lô giống bị loại bỏ.
- Ô có dấu (-) không sử dụng do số cây được kiểm tra quá ít so với tiêu chuẩn độ thuần giống.
- Trường hợp tổng số cây kiểm tra là lẻ thì có thể làm tròn số theo hàng trăm để tiện tra bảng.
- Trường hợp tổng số cây kiểm tra lớn hơn 4000 cây thì tính tỷ lệ (%) cây khác dạng so sánh với tiêu chuẩn độ thuần ruộng giống, nếu vượt quá tiêu chuẩn quy định thì lô ruộng giống bị loại.

**Phụ lục D**  
(Tham khảo)

**Mẫu biên bản kiểm định**

**D1. Đối với ruộng giống cây hàng năm**

**(TÊN CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH)**

- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Số Fax:
- Email:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH RUỘNG GIỐNG**

Mã hiệu lô kiểm định:

Tên người kiểm định:

Mã số (nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

**A Phần chung**

1. Tên chủ lô ruộng giống:
2. Tên đơn vị (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại liên lạc:
5. Loài cây trồng:
6. Tên giống:
7. Cấp giống:
8. Địa điểm kiểm định:
9. Mã hiệu lô kiểm định:
10. Diện tích lô kiểm định: ha
11. Nguồn gốc giống:
  - Tổ chức sản xuất và cung ứng:
  - Mã hiệu lô giống:
  - Tổ chức chứng nhận chất lượng:
  - Số phiếu chứng nhận chất lượng:
12. Cây trồng vụ trước:
13. Thời kỳ kiểm định:
14. Lần kiểm định:

**B. Kết quả kiểm định**

15. Cách ly:
  - Phương pháp cách ly: Không gian  Thời gian  Không gian + thời gian
  - Kết quả thực hiện: Đạt  Đạt có điều kiện  Không đạt
16. Thực hiện quy trình sản xuất: Đạt  Không đạt
17. Tình trạng sinh trưởng, phát triển chung của lô ruộng giống: Tốt  Trung bình  Kém

18. Tổng số điểm kiểm định: Tổng số cây kiểm tra:  
 19. Tổng số cây khác dạng: Tổng số cây khác loài  
 20. Tính đúng giống: *Đúng giống*  *Không đúng giống*   
 21. Trường hợp giống lai (dòng mẹ không phải là dòng bất dục):  
 - Tổng số cây bố khác dạng đã và đang tung phấn:  
 - Tổng số cây mẹ khác dạng:  
 - Tỷ lệ cây mẹ đã và đang tung phấn (%):  
 22. Cỏ dại nguy hại (cây/100 m<sup>2</sup>):  
 23. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính: *Nặng*  *Trung bình*  *Nhẹ*  *Không*   
 24. Mức độ đổ ngã: *Nặng*  *Trung bình*  *Nhẹ*  *Không*   
 25. Năng suất dự tính: *tạ/ha.* Sản lượng lô giống dự tính: *tấn*

**C. Kết luận**

- Diện tích lô kiểm định đạt yêu cầu: ha  
 - Diện tích lô kiểm định không đạt yêu cầu: ha

**D. Yêu cầu khác:**

**Người kiểm định (Mã số:.....)**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT GIỐNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*(Tổ chức, cá nhân sản xuất giống phải xuất trình biên bản này khi đăng ký mẫu giống kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng trong phòng)*

(TÊN CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH)

- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Số Fax:
- Email:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH LÔ CÂY GIỐNG**

Mã hiệu lô kiểm định:

Tên người kiểm định:

Mã số (nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

**A. Phần chung**

1. Tên chủ vườn ươm giống:
2. Tên đơn vị (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại liên lạc:
5. Loại cây giống trên vườn ươm:
6. Diện tích vườn ươm: m<sup>2</sup>
7. Mã hiệu lô kiểm định:
8. Số cây trong lô kiểm định: cây
9. Số lượng cây kiểm tra: cây
10. Tên giống cây trồng kiểm định:
11. Nguồn gốc giống:
12. Nguồn gốc cây gốc ghép:
13. Nguồn gốc cây mắt ghép:
14. Nguồn gốc cây giống (Nhân hữu tính (hạt, quả), nhân vô tính (ghép, chiết, giâm cành, invitro....))
15. Ngày gieo hạt (cây thực sinh, gốc ghép):
16. Ngày ghép, chiết, giâm cành:

**B. Kết quả kiểm định**

- |  |   |   |
|--|---|---|
| 17. Thời điểm kiểm định:                                       | Lần kiểm định:  |   |
| 18. Hồ sơ, nguồn gốc giống                                     | Đạt <input type="checkbox"/>  | Không đạt <input type="checkbox"/>        |
| 19. Thực hiện quy trình sản xuất:                              | Đạt <input type="checkbox"/>  | Không đạt <input type="checkbox"/>        |
| 20. Tình trạng sinh trưởng, phát triển chung của lô cây giống: | Tốt <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/> |   |
| 21. Tổng số điểm kiểm định:                                    | Tổng số cây kiểm tra:   |   |
| 22. Tổng số cây khác dạng:                                     | Độ đồng đều của giống: %  |   |
| 23. Tính đúng giống:   | Đúng giống <input type="checkbox"/>   | Không đúng giống <input type="checkbox"/> |



24. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính (tên sâu, bệnh hại chính):

Nặng  Trung bình  Nhẹ  Không

25. Tình hình khô hạn/ngập úng

Nặng  Trung bình  Nhẹ  Không

26. Lượng cây xuất vườn dự tính:                      cây

### C. Kết luận

- Lô cây giống kiểm định đạt yêu cầu:
- Lô cây giống kiểm định không đạt yêu cầu:

### E. Yêu cầu khác:

**Người kiểm định (Mã số:.....)**

(ký và ghi rõ họ tên)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT GIỐNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH**  
(Ký tên, đóng dấu)

**D3. Đối với ruộng giống siêu nguyên chủng**

**(TÊN CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH)**

- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Số Fax:
- Email:

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH DÒNG SNC (G1, G2)**

Mã hiệu lô kiểm định:

Mã số (nếu có):

Tên người kiểm định

Địa chỉ

Số điện thoại

**A Phần chung**

1. Tên chủ lô ruộng giống:
2. Tên đơn vị (nếu có)
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại liên lạc:
5. Loài cây trồng:
6. Tên giống:
7. Địa điểm kiểm định:
8. Mã hiệu lô kiểm định:
9. Số lượng dòng: Tổng diện tích các dòng: m<sup>2</sup>
10. Nguồn vật liệu ban đầu:
11. Cây trồng vụ trước:
12. Thời kỳ kiểm định: Lần kiểm định:

**B. Kết quả kiểm định**

13. Cách ly:
  - Phương pháp cách ly: *Không gian*  *Thời gian*  *Không gian + thời gian*
  - Kết quả thực hiện: *Đạt*  *Đạt có điều kiện*  *Không đạt*
14. Thực hiện quy trình sản xuất: *Đạt*  *Không đạt*
15. Mã số dòng không đạt do có cây khác dạng:
16. Mã số dòng không đạt do có cỏ dại nguy hại vượt quy định:
17. Mã số dòng không đạt do nhiễm sâu bệnh nặng:
18. Mã số dòng không đạt do đổ ngã nặng hoặc sinh trưởng kém:
19. Khối lượng dự tính của từng dòng: kg
20. Tổng khối lượng các dòng đạt yêu cầu: kg

**C. Kết luận**

- Số lượng các dòng đạt yêu cầu:
- Mã số các dòng đạt yêu cầu:
- Số lượng các dòng không đạt yêu cầu:
- Mã số các dòng không đạt yêu cầu:

**D. Yêu cầu khác**

**Người kiểm định (Mã số:.....)**

*(ký và ghi rõ họ tên)*

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT GIỐNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*(Tổ chức, cá nhân sản xuất giống phải xuất trình biên bản này khi đăng ký mẫu giống kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng trong phòng)*

**Thư mục tài liệu tham khảo**

[1] TCVN 8550:2011, Giống cây trồng - Phương pháp kiểm định ruộng giống

[2] UPOV: 2014, Trial design and techniques used in the examination of distinctness, uniformity and stability.

---